



PHỤ LỤC 02

PHẦN 2: DANH MỤC CÁC CÁC HÓA CHẤT, SINH PHẨM

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
1. HOÁ CHẤT MÁY SINH HOÁ				
1.1 Máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480				
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED;Dải đo:0.04-20 mg/dL.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa.B. Thuốc thử: Acid picric 25 mmol/L.	Hộp	13
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người..Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase;Dải đo:3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L).THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5.	Hộp	25
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase;Dải đo:4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L).THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0.	Hộp	6
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM;Dải đo:0.09 - 15 mg/dL.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4,5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5.B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	Hộp	2
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM;Dải đo:0.211 - 38 mg/dL (3.61 - 650 µmol/L).THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9.B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	Hộp	2

6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea-BUN UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea-BUN UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Urease / Glutamate dehydrogenase;Dải đo:4.49 - 300 mg/dL.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0.B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	15
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Uricase / peroxidase;Dải đo:18.5 - 1487 μ mol/L.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L,diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L,	Hộp	2
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase;Dải đo:0.067 - 6.78 mmol/L.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0	Hộp	15
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST/GOT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo:7.15 - 500 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L	Hộp	15
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT/GPT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo:8.5 - 500 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3.B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	15
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Direct substrate;Dải đo:4.5 - 1300 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	Hộp	5

12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: DIRECT; Dải đo: 0.048 - 5.18 mmol/L. THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Dung dịch đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL, peroxidase < 1 U/mL, N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L, chất gia tốc 1 mmol/L. B. Thuốc thử: Dung dịch đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL, 4-aminoantipyrin 1 mmol/L, ascorbat oxidase < 3,0 KU/L, chất tẩy rửa.	Hộp	10
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL Direct mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp: DIRECT; Dải đo: 0.012 - 25.6 mmol/L. THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Dung dịch đệm MES > 30 mmol/L, cholesterol esterase < 1,5 U/mL, cholesterol oxidase < 1,5 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, ascorbate oxidase < 3,0 U/L, peroxidase > 1 U/mL, chất tẩy rửa, pH 6,3. B. Thuốc thử: Dung dịch đệm MES > 30 mmol/L, N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,3.	Hộp	10
14	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người dạng bột đông khô, có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm Cholesterol HDL/LDL	Hộp	2
15	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. THÀNH PHẦN Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	5
16	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. THÀNH PHẦN Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	5
17	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. THÀNH PHẦN Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	3
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Dải đo: 1.9 - 140 mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT. THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0.	Hộp	6

19	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người. THÀNH PHẦN Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	Hộp	2
20	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người. THÀNH PHẦN Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	Hộp	2
21	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người. Dạng bột đông khô, thành phần: máu người. THÀNH PHẦN HbA1C Direct Standards (4 lọ bột đông khô) chứa: máu người. Nồng độ HbA1C được ghi trên nhãn. Thể tích sau hoàn nguyên: 0,5 mL/lọ.	Hộp	2
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2.	Hộp	3
23	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Dạng dung dịch. thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	Hộp	1
24	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Dạng dung dịch. thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	Hộp	1
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Dạng dung dịch. thành phần: dung dịch đệm. chứa: đệm amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	Hộp	1
26	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Cái	5
27	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	Túi	10

28	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	Can	10
29	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Glucose, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:2-600 mg/dL , phương pháp IFCC	Hộp	25
30	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Urea, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo: 0,7-500mg/dL , phương pháp Urease UV	Hộp	15
31	Hóa chất xét nghiệm Creatinine (suy thận)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Creatinine, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:<30 mg/dL for serum, <400 mg/dL for urine , phương pháp Jaffe kinetic	Hộp	12
32	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:6-600 mg/dL , phương pháp CHOD-POD	Hộp	6
33	Hóa chất xét nghiệm acid uric	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo: 0,5-30mg/dL	Hộp	5
34	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo: 4-1400mg/dL , phương pháp GPO-POD	Hộp	15
35	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST(men gan)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm AST, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:6-800 U/L , phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate	Hộp	15
36	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT (mem gan)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm ALT, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:6-800 U/L , phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate	Hộp	15
37	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin, Iso 13485, phương pháp DPD, dải đo 0,02-30mg/dL	Hộp	2
38	Hóa chất xét nghiệm direct bilirubin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Direct Bilirubin, Iso 13485, phương pháp DPD, dải đo 0,04 -20mg/dL	Hộp	2
39	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm albumin, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:0.12-6 g/dL , phương pháp BCG.	Hộp	2
40	Hóa chất xét nghiệm Canxi	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Canxi. Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:0.01-16 mg/dL , phương pháp Arsenazo.	Hộp	5
41	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total protein. Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo: 0,25-14g/dL , phương pháp Biuret.	Hộp	1
42	Hóa chất xét nghiệm an pha Amylase	Hoá chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Iso 13485, hóa chất đậm đặc, phương pháp IFCC, dải đo ≤ 2000 U/L for serum, ≤ 4900 U/L for urine	Hộp	2

43	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL, LDL mức 1	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL, LDL mức 1. Iso 13485/Bột đông khô/QC cho các xét nghiệm	Lọ	5
44	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL, LDL mức 2	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL, LDL mức 2. Iso 13485/Bột đông khô/QC cho các xét nghiệm	Lọ	5
45	Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy, HDL, LDL	Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy, HDL, LDL. Iso 13485/Bột đông khô/Calib cho các xét nghiệm	Lọ	5
46	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống ISO 13485, ISO 9001	Can	5
47	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Enzymatic immunoinhibition.</p> <p>Dải đo: < 2000 U/L</p> <p>Thuốc thử 1 (R1)</p> <ul style="list-style-type: none"> Imidazole buffer (pH 67): 100 mmol/L Hexokinase: 4,0 kU/L NADP+: 2,0 mmol/L G6PDH: $\geq 2,8$ kU/L ADP: 2,0 mmol/L Magnesium Acetate: 10 mmol/L AMP: 5,0 mmol/L <p>Thuốc thử 2 (R2)</p> <ul style="list-style-type: none"> Diadenosine pentaphosphate: 10 mmol/L EDTA: 2,0 mmol/L D-Glucose: 20 mmol/L Creatine Phosphate: 30 mmol/L N-Acetyl Cysteine: 0,2 mmol/L Anti-CK-M antibody: Variable <p>Chất bảo quản.</p>	Hộp	5
48	Calib cho xét nghiệm CK-MB	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm CK-MB	Hộp	1
49	QC cho xét nghiệm CK-MB	Iso 13485 hoặc tương đương/ QC cho xét nghiệm CK-MB	Hộp	2
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch).</p> <p>Dải đo 0,12 – 160 mg/l</p>	Hộp	5

51	Calib cho xét nghiệm CRP	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm CRP	Hộp	1
52	QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 1)	Iso 13485 hoặc tương đương/ QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 1)	Hộp	2
53	QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 2)	Iso 13485 hoặc tương đương/ QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 2)	Hộp	2
54	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol (mỡ máu cao)	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Immunosuppression.</p> <p>Dải đo: 0 - 180 mg/dL</p> <p>Thành phần</p> <ul style="list-style-type: none"> Anti-human-β-Lipoprotein antibody HDL-Cholesterol Esterase 0,8 IU/mL HDL-Cholesterol Oxidase 4,4 IU/mL Peroxidase 1,7 IU/mL Ascorbate Oxidase 2,0 IU/mL Good's buffer pH=7,0 30 mM N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS) : 0,20 mM 4-aminoantipyrine 0,67 mM Chất bảo quản 	Hộp	5
55	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol.</p> <p>Phương pháp Immunosuppression.</p> <p>Dải đo: 0,08–300 mg/dL</p> <p>Thành phần</p> <ul style="list-style-type: none"> Good's Buffer (pH 6,8): 25 mmol/L 4-AMP: 0,8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3,7 IU/mL Cholesterol Esterase (CHE): 3,7 IU/mL Peroxidase (POD): 4,9 IU/mL Chất xúc tác: 743 IU/mL Chất không phản ứng và chất bảo quản. 	Hộp	5
1.2 Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Randox- Daytona Plus				

56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l 	Hộp	15
57	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô Centrophath được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người, đã khử fibrin 	Lọ	15
58	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: Huyết thanh kiểm soát chất lượng - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người 	Lọ	15
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.41 	Hộp	15
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Calcium ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Arsenazo III: 200 μmol/l; MES pH=6.5: 100 mmol/l - Khoảng đo: 0.65-16 mg/dl (0.165-4.0 mmol/l) 	Hộp	2
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người. 	Lọ	8
62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl 	Hộp	15

63	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl	Hộp	20
64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl	Hộp	15
65	Dung dịch rửa tính axit	- Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l	Hộp	2
66	Dung dịch rửa tính kiềm	- Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natrisulfit $\leq 0.1\%$; EDTA-Na $\leq 0.5\%$; Nonionic detergent $\leq 7\%$	Hộp	2
67	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Bóng đèn cho máy sinh hóa (1 chiếc/ hộp). Tương thích với máy sinh hóa Randox-Anh	Chiếc	6
1.3. Máy xét nghiệm sinh hoá bán tự động 3000 Evolution				
68	Thuốc thử định lượng men gan ALT trong máu	Định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh, dải tuyến tính từ 3 - 448u/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.3 125.0 mmol/l, L-Alanine 625.0 mmol/l, LDH 1500 U/l, α -Ketoglutarate 94 mmol/l	Hộp	10
69	Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan AST	Định lượng men AST, dải tuyến tính 4 - 692 u/l. Thành phần: L-Aspartate 300 mmol/l, MDH ≥ 530 U/l, α -Ketoglutarate 75 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	10
70	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Định lượng Amylase trong máu, dải tuyến tính 1 - 1988 u/l. thành phần: Sodium Chloride 87 mmol/l, Magnesium Chloride 12.6 mmol/l, α -Glucosidase 4000 U/l, Hepes Buffer pH 7.15 52 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	5
71	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Định lượng cholesterol trong máu, dải tuyến tính 0,04 - 22 mmol/l. Thành phần: Mg ²⁺ 2 mmol/l, Phenol 2 mmol/l, Peroxidase ≥ 100 U/l, Cholesterol Esterase ≥ 250 U/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	Hộp	5
72	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Định lượng Creatine bằng phương pháp Jaffe, dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 μ mol/l. thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25.0 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485,	Hộp	5

73	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Định lượng Glucose trong máu, dải tuyến tính 0,01 - 28,2 mmol/l. Thành phần: PHOSPHATE Buffer pH 7.5 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 1 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	5
74	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Định lượng Triglycerides trong máu, dải đo 0,02 - 11 mmol/l. thành phần: PIPES Buffer pH 7.0 43.6 mmol/l, 4 Chlorophenol 5.45 mmol/l, Mg2+ 4.66 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	5
75	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Định lượng Urea trong máu, Dải tuyến tính 0,31 - 60 mmol/l. Thanh phần: TRIS Buffer pH 7.5 224.53 mmol/l, α KG 15.47 mmol/l, ADP 0.94 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	5
76	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Định lượng Aric Acid trong máu, dải tuyến tính 1 - 1442 μ mol/l. Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 150 mmol/l, Ascorbate Oxidase 5000 U/l, Potassium Ferocyanide 0.024 mmol/l, 4 - Aminophenazone 3.84 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Hộp	5
77	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm thường quy	Bộ hiệu chuẩn General Chemistry được sử dụng để hiệu chuẩn trong định lượng hóa sinh lâm sàng trên máy phân tích tự động và bán tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. Nồng độ cụ thể. Các giá trị được xác minh dựa trên rất nhiều bộ hiệu chuẩn chính có thể truy nguyên theo các phương pháp tham chiếu hoặc nguyên vật liệu tham chiếu. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, đạt tiêu chuẩn CE, ISO13485	Lọ	3
78	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	Lọ	10
79	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	Lọ	10
80	Bóng đèn máy sinh hóa	Dùng cho máy sinh hoá tự động; 12 V- 20W	Cái	5
2. HÓA CHẤT MÁY ĐIỆN GIẢI				

2.1 Máy xét nghiệm điện giải Ise 5000 /Auto ISE500				
81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Chất thử ISE Fluid pack (Na, K, Cl, Ca, pH) Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
82	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Chất thử QC Solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
83	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Chất thử Probe Cleaning solution Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
84	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích điện giải	Chất thử Deproteinizer Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
85	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Chất thử Na/K/Cl/Ca/pH refill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
86	Dung dịch điện cực Ref dùng cho máy phân tích điện giải	Chất thử Ref fill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	2
3. HÓA CHẤT MÁY MIỄN DỊCH				

3.1 Máy miễn dịch Access2				
87	Định lượng CEA	Hóa chất định lượng CEA;Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich");Dải đo: 0,1–1.000 ng/mL;Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, kháng thể kháng CEA	Hộp	2
88	Chất chuẩn CEA	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA;Thành phần chính: Protein (bò), natri azit, ProClin, CEA ở các mức nồng độ khác nhau	Hộp	1
89	Định lượng AFP	Hóa chất định lượng AFP;Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich");Dải đo: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL];Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, kháng thể	Hộp	3
90	Chất chuẩn AFP	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP;Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, AFP ở các mức nồng độ khác nhau	Hộp	1
91	Định lượng Total T3	Hóa chất định lượng T3;Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh;Dải đo: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L);Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS, natri azit, ProClin, Natri hidroxit (NaOH), dung dịch axit clohydric (HCl), Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin	Hộp	40
92	Chất chuẩn Total T3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3;Thành phần chính: huyết thanh người, natri azit, Cosmocil CQ, Triiodothyronine ở các mức nồng độ khác nhau.	Hộp	5
93	Định lượng Free T4	Hóa chất định lượng T4 tự do;Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước;Dải đo: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L];Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS, NAN3, ProClin, Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột	Hộp	40
94	Chất chuẩn Free T4	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do;Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, Thyroxine ở các mức nồng độ khác nhau	Hộp	4
95	Định lượng TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH;Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich");Dải đo: 0,005–50 μ IU/mL;Thành phần chính: kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin.	Hộp	40
96	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH;Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin	Hộp	4
97	Định lượng CA 125	Hóa chất định lượng CA 125;Dải đo: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL;Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich");Thành phần: Biotin kháng nguyên kháng CA125, Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit	Hộp	1
98	Chất chuẩn CA 125	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125;Thành phần: Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ khác nhau	Hộp	1

99	Định lượng CA 15-3	Hóa chất định lượng CA 15-3; Dải đo: 0,5–1.000 U/mL; Phương pháp: miễn dịch enzym (“sandwich”); Thành phần: kháng nguyên kháng CA 15-3, Albumin huyết thanh bò, Natri azit, ProClin	Hộp	1
100	Chất chuẩn CA 15-3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3; Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ khác nhau	Hộp	1
101	Định lượng CA 19-9	Hóa chất định lượng CA 19-9; Dải đo: 0,8–2.000 U/mL; Phương pháp: miễn dịch enzym (“sandwich”); Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên kháng CA 19-9, Protein bò, protein dê, Protein chuột	Hộp	1
102	Chất chuẩn CA 19-9	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9; Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ khác nhau	Hộp	1
103	Định lượng total β hCG	Hóa chất định lượng β hCG toàn phần; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước (“sandwich”); Dải đo: 0,6–1350 mIU/mL; Thành phần chính: phức hợp kháng β hCG đơn dòng, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin	Hộp	3
104	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần; Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, natri azit, ProClin	Hộp	1
105	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch công suất ≥ 400 xét nghiệm/ giờ; Thành phần: muối đệm TRIS, natri azit	Hộp	20
106	Cơ chất phát quang	Cơ chất phát quang; Thành phần: dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang, chất hoạt tính bề	Hộp	5
107	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Hộp	18
3.2. Máy xét nghiệm miễn dịch Vedalab-Pháp				
108	Khay thử định lượng hormone Triiodothyronin (T3)	Xét nghiệm định lượng hormone Triiodothyronine (T3) do tuyến giáp tiết ra trong huyết thanh/ huyết tương, tương thích với máy Easy Reader+.	Test	200
109	Khay thử định lượng hormone thyroxin (T4)	Xét nghiệm định lượng hormone thyroxin (T4) do tuyến giáp tiết ra trong huyết thanh/ huyết tương.	Test	200
110	Khay thử định lượng hormone TSH	Xét nghiệm định lượng hormone TSH trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần, để chuẩn đoán bệnh suy giáp, tương thích với máy Easy Reader+.	Test	200
4. HÓA CHẤT MÁU HUYẾT HỌC				
4.1 Máy xét nghiệm huyết học tự động Nihon Kohden MEK6510K				

111	Dung dịch pha loãng	<p>Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: không</p> <p>Độ pH: 7.35 đến 7.55</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày</p>	Can	90
112	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm Huyết học 3 thành phần bạch cầu	<p>Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: nhẹ</p> <p>Độ pH: 4 đến 7</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày</p>	Can	90
113	Dung dịch rửa	<p>Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: xanh lá</p> <p>Mùi: nhẹ</p> <p>Độ pH: 7,7 đến 8,3</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày</p>	Can	15

114	Dung dịch rửa đậm đặc	<p>Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá</p> <p>Mùi: khó chịu (clo)</p> <p>Độ pH: 10 đến 13</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium hypochlorit</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày</p>	Can	5
115	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu	<p>Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: đỏ sẫm</p> <p>Độ pH: 7.0 tới 9.0</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày</p>	Lọ	15
4.2. Máy phân tích huyết học hoàn toàn tự động Sysmex XP-100				
116	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học</p> <p>Bảo quản: ở 5 - 30 độ C</p> <p>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày</p> <p>Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l</p>	Hộp	55
117	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu</p> <p>Bảo quản: 2 - 35 độ C</p> <p>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày</p> <p>Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L</p>	Hộp	55
4.3. Máy phân tích huyết học Mindray BC 3000 Plus - Hãng sản xuất High Technology, Inc - Mỹ				

118	Dung dịch pha loãng	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3200 - Hãng sản xuất Mindray, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: Sodium Chloride: <1% Sodium Azide :.<0.1% Wetting Agent: <0.1%	Thùng	30
119	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3200, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: ≤ 2.5% Quaternary Ammonium Salts ≤ 0.05% pH Buffer ≤ 0.04% Cyanide Salts ≥ 97.51% Aqueous Solution	Chai	30
120	Dung dịch rửa	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3200, Chứng nhận FDA, CE Thành phần: SSalt Buffer : ≤2.0% pH Buffer: ≤0.1% Antimicrobials: ≤1.5%	Lít	150
121	Dung dịch rửa bảo trì	Dung dịch rửa mạnh dùng trong quá trình bảo dưỡng máy và rửa trong hệ thống. Là chất lỏng màu vàng nhạt Độ PH: 12.50 ± 0.50 Hộp 50 ml	Lọ	5
5. HÓA CHẤT MÁY NƯỚC TIỂU				
5.1. Máy xét nghiệm nước tiểu Click-50, Auto-100				

122	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	<p>Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	500
5.2. Máy phân tích nước tiểu CL 500				
123	Test thử nước tiểu 13 thông số	Test thử nước tiểu 13 thông số	Test	10000
6. HÓA CHẤT ĐÔNG MÁU				
6.1 Máy xét nghiệm đông máu tự động Auto Plus/Auto-S/CA-620 thay thế cho thay thế cho 6.1 Máy xét nghiệm đông máu bán tự động Urit 610				
124	Cleaning solution	<p>Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	<p>Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl2 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	15

126	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	<p>Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng.</p> <p>Các giá trị tham khảo: PTR: $1,0 \pm 0,15$; INR: 0,8-1,24</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl₂ 0.025 M, Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	15
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	<p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers</p> <p>R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
128	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	<p>Vật liệu kiểm soát NCP</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
129	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	<p>Vật liệu kiểm soát aNCP</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
130	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	<p>Thành phần chính:</p> <p>Sodium hypochlorite < 8.0%</p> <p>Sodium hydrate < 2.0%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	lọ	3
131	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	<p>Kích thước: 6mmx25mm</p> <p>Dung tích: 500µl</p> <p>Màu sắc: Trong suốt</p> <p>Loại nhựa: PS</p> <p>Lưu trữ: 4-30°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Chiếc	8.000
7. Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c				

132	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	<p>Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Túi	9
133	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	<p>Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Túi	4
134	Dung dịch ly giải hồng cầu	<p>Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Can	9
135	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2

136	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
137	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
8. MÁY ĐO ĐƯỜNG HUYẾT				
8.1 Máy đo đường huyết Vivacheck				
138	Test thử đường huyết	- Sử dụng Men GOD, Công nghệ cảm biến sinh học, - Que test 8 điện cực bằng bạc, Công nghệ " No coding", - Đóng gói từng test rời, mỗi túi đựng que thử có chứa chất làm khô - Loại bỏ sự ảnh hưởng của Hematocrit - Giới hạn hematocrite (đãi HCT) 20-70%. đo chính xác được cho Trẻ em, phụ nữ mang thai và	Test	20.000
9. HÓA CHẤT VI SINH.				
139	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Methylene Blue thể tích 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Bộ	4
140	Giemsa 500mL	Chất thử nhuộm hình thể tế bào và vi khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO9001.	Lọ	1
141	Cloramin B	Clo đạt 25- 27%, bột trắng có mùi đặc trưng	kg	500
142	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. • Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylene Glycol; Hydroxyethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid	Tuýp	30

143	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH 6,5-7,5	Can	50
144	Xanh methylen	Hoá chất nhuộm Giemsa	Chai	1
145	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não, cho chất lượng hình ảnh siêu âm tuyệt vời, giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng, không chứa formaldehyde, vô khuẩn, không mẫn cảm da, không gây rát da.	Tuýp	15
146	Bộ nhuộm EA 50	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Papanicolaou EA50. Gồm: $\geq 80\%$ - $< 90\%$ ethanol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ acetic acid; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ propan-2-ol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ methanol; Light Green, Eosin Y; Phosphotungstic acid; Deionized water.	Chai	2
147	Cassette nhựa dùng trong giải phẫu bệnh	Kích thước: 40x 28x6,8 mm. Có nắp nhựa, lỗ lớn.	Cái	500
148	Eosin	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Eosin G or Y, alcoholic 0.5% trên nền cytoplasmic. Gồm Eosin G or Y, $\geq 70\%$ - $< 80\%$ ethanol; ethyl alcohol và $\geq 0.5\%$ - $< 1\%$ acetic acid	Chai	2
149	Giêm sa mẹ	"Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate pH 6,5-6,8 Methanol: $< 50\%$ Glycerol: $< 25\%$ Ethylene Glycol: $< 25\%$ "	Chai	1
150	Hematoxylin	Dùng nhuộm mô bệnh học, Dung dịch không chứa hydrate chloral. Bao gồm: $\geq 20\%$ - $< 25\%$ ethanediol; $\geq 3\%$ - $< 5\%$ ethanol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ acetic acid; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ alluminum sulphate hexadecahydrate; $\geq 0.1\%$ - $< 0.25\%$ methanol.	Chai	2
	10. SINH PHẨM			

151	Khay/Thẻ thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana, và Morphine (AMP/MET/THC/MOP)	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để xác định định tính sự hiện diện của các loại thuốc được liệt kê trong bảng dưới đây trong nước tiểu của con người: Amphetamine (AMP), hiệu chuẩn d-Amphetamine, mức giới hạn 1000 ng/mL Methamphetamine (MET), hiệu chuẩn d-Methamphetamine, mức giới hạn 500 ng/mL Marijuana (THC), hiệu chuẩn 11-nor- Δ^9 -THC-9-COOH, mức giới hạn 50 ng/mL Morphine (MOP300), hiệu chuẩn Morphine, mức giới hạn 300 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Test	2.000
152	Khay thử xét nghiệm định tính Morphine	Tỷ lệ trùng khớp dương: 97,33% Tỷ lệ trùng hợp âm: 98,45% Tổng tỷ lệ trùng hợp: 98,04% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	2.000
153	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.	Lọ	5
154	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Dòng tế bào Anti AB ES-4 / ES-15 sẽ phát hiện kháng nguyên A, Ax hoặc B. Anti AB không có màu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
155	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	30
156	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	30
157	Test thử HEV	Độ nhạy và độ đặc hiệu Độ nhạy tương đối: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 98\%$	Test	200
158	Test nhanh vi khuẩn Helicobacter Polyri (test HP dạ dày)	Test nhanh vi khuẩn HP khô dạng giấy bảo quản ở nhiệt độ thường 18-30 độ C, Phát hiện vi khuẩn HP nhanh cho ra kết quả trong vòng 1-3 phút, Độ nhạy $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu cao, 100%	Test	2.500

159	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Độ nhạy: Tổng 99.69% Độ đặc hiệu: Tổng 99.38% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Test	4.000
160	Test HCV (Test nhanh chẩn đoán viêm gan C)	Độ nhạy: Tổng 99,26% Độ đặc hiệu: Tổng 99,08% Khả năng gây nhiễu: 99,22% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Test	200
161	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Độ nhạy 100% , - Độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Test	2.000
162	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.Hộp 100 test. Cộng hợp vàng: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 - keo vàng; Vạch thử 1: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 (gp41, p24); Vạch thử 2: kháng nguyên tái tổ hợp HIV -2 (gp36); Vạch chứng: huyết thanh dê kháng HIV. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Kít thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành và trong công văn 858 về việc khuyến cáo các phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV Quốc gia của viện vệ sinh dịch tễ trung ương. Đạt tiêu chuẩn: ISO, WHO	Test	2.000
163	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	- Độ nhạy tương đối $\geq 95,0\%$ Độ đặc hiệu tương đối là $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	200

164	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus Dengue	Hiệu suất lâm sàng IgG Độ nhạy: 97.68% Độ đặc hiệu: 99.32% Độ chính xác: 98.49% Hiệu suất lâm sàng IgM Độ nhạy: 96,88% Độ đặc hiệu: 99,07% Độ chính xác: 98,09% Thành phần chính: Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể IgG kháng sốt xuất huyết và IgM kháng sốt xuất huyết trên vạch thử nghiệm, kháng thể dê kháng chuột trên vạch đối chứng và một miếng đệm liên hợp có chứa keo vàng kết hợp với kháng thể kháng sốt xuất huyết.	Test	200
		Tổng: 164 mặt hàng		
		Tổng: PL01 + PL 02 : 269 mặt hàng		